

Số: 202/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Trảng Bàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND thị xã Trảng Bàng tại Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2023 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 603/TTr-STNMT ngày 02 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Trảng Bàng với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Loại đất		34.013,90	3.023,00	3.329,40	1.200,71	2.715,93	4.515,15	673,64	5.857,13	4.415,13	3.465,85	4.817,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.950,66	1.467,67	2.209,41	939,29	2.166,11	3.871,23	409,90	3.334,13	3.366,15	2.995,28	4.191,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.880,32	877,83	919,23	660,29	742,33	2.284,10	56,76	846,19	929,59	2.702,00	3.862,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	11.666,00	874,31	698,41	441,06	185,89	1.388,10	44,54	566,29	917,20	2.688,91	3.861,29
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	751,23	8,65	262,72	27,05	249,42	45,72	92,08	23,49	37,41	2,44	2,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.928,05	540,80	985,56	244,30	1.136,59	1.505,40	254,77	2.423,27	2.260,31	263,36	313,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	246,46	39,39	41,90	6,65	35,53	30,84	6,29	30,03	20,03	23,25	12,55
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	144,60	1,00		1,00	2,24	5,17		11,15	118,81	4,23	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.063,24	1.555,33	1.119,99	261,42	549,82	643,92	263,74	2.523,00	1.048,98	470,57	626,47
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,55						1,43		11,88	0,07	9,17
2.2	Đất an ninh	CAN	7,02	3,03	0,82		1,28		1,89				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.402,50	760,00	392,50		50,13	6,97		1.192,90			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109,33	3,74	29,19	5,60	11,19	11,42	10,09	28,50	4,09	1,19	4,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	768,65	44,54	22,15	8,74	25,14	25,17	0,30	361,29	246,36	31,44	3,52
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,06					16,05		10,93	5,00	19,08	
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	139,60	6,42	1,01	0,60		58,18		2,33	56,89	2,47	11,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.207,96	386,46	303,57	119,64	315,85	302,46	112,88	525,09	565,45	216,70	359,86
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.622,36	137,86	174,91	82,03	198,44	141,03	60,03	203,91	431,78	86,16	106,21
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	912,72	59,71	67,26	18,03	71,16	127,72	13,55	127,86	99,03	104,31	224,09
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	19,01		1,00	0,39	6,83	1,05	0,76	2,96	0,78	4,63	0,61
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	4,72	1,63	0,24	0,10	0,07	0,20	1,74	0,10	0,35	0,19	0,10
-	<i>Đất cơ sở GD và đào tạo</i>	DGD	61,17	16,71	6,95	2,15	3,95	9,46	5,85	5,79	3,78	4,28	2,25
-	<i>Đất cs thể dục thể thao</i>	DTT	23,08	1,37	1,02	0,56	1,65	1,50	7,52	4,64	2,82		2,00
-	<i>Đất CT năng lượng</i>	DNL	180,04	148,46	0,08	0,25	3,36	1,57	0,40	23,84	1,33		0,75
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,52		0,03	0,03	0,02	0,04	0,21	0,08	0,02	0,07	0,02
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	DKG											
-	<i>Đất có DTLS - văn hóa</i>	DDT	160,67	1,82	6,27	0,66		0,45	1,92	141,18	7,16	0,75	0,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tĩnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Tráng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chí
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,06	0,06	5,27		0,68		1,05				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,04	3,16	2,30	2,92	8,63	1,05	4,10	0,91	2,30	1,10	0,57
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,08	14,66	38,14	11,97	21,06	17,87	15,28	12,71	15,58	14,75	18,06
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	9,49	1,02	0,10	0,55		0,52	0,47	1,11	0,52	0,46	4,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,95	2,81	0,24	0,14	0,28	0,66	0,16	0,14	0,40	1,27	0,85
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	43,00	10,50	10,00				7,30	15,20			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	403,05							98,34	98,74	124,60	81,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.306,85	214,14	347,67	102,78	130,85	198,01	118,27	195,13			
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	21,09	0,56	1,99	2,63	1,66	1,26	3,53	0,55	2,46	5,10	1,35
2.18	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26						0,26				
2.19	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	0,26	0,82	0,82	0,96		0,37	0,29		0,73	0,40
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	557,30	122,77	10,03	16,88	8,00	23,24	7,26	90,56	57,11	67,72	153,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,92			3,39	4,28			1,25			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,50	0,10		0,20	0,20	0,50		0,50	0,60	0,20	0,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	15.776,19	3.023,00	3.329,40	1.200,71	2.715,93	4.515,15	673,64	318,36			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	17.126,43	1.171,75	1.240,47	575,43	811,01	2.216,07	184,66	1.899,09	2.160,37	2.833,76	4.033,82
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN											
6	Khu du lịch	KDL	9,31			4,01	1,56	3,74					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.402,50	760,00	392,50		50,13	6,97		1.192,90			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.306,85	214,14	347,67	102,78	130,85	198,01	118,27	195,13			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	289,99			10,00	17,00		0,69		259,22		3,08
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	397,00		113,00				66,20	217,80			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.795,74							559,47	596,01	314,22	326,05
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	768,65	44,54	22,15	8,74	25,14	25,17	0,30	361,29	246,36	31,44	3,52

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chi
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.805,51	81,37	147,52	20,34	72,48	57,15	44,77	910,82	376,27	53,13	41,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	515,21	23,24	76,69	15,25	45,29	36,11	20,90	20,73	219,63	31,43	25,94
	<i>Trong đó: đất chuyên lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>330,19</i>	<i>12,54</i>	<i>32,69</i>	<i>10,18</i>	<i>12,03</i>	<i>13,01</i>	<i>4,20</i>	<i>2,97</i>	<i>216,23</i>	<i>3,63</i>	<i>22,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	155,17	25,06	35,04	1,50	8,78	1,94	4,21	68,15	8,83	1,16	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.111,93	32,57	35,24	3,09	17,58	11,33	19,16	821,44	144,90	11,90	14,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất NT thủy sản	NTS/PNN	21,25	0,50	0,55	0,50	0,83	7,77	0,50	0,50	0,96	8,64	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,95								1,95		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN		50,00	2,00	5,00	5,00	5,00	5,00	3,00	11,00	7,00	5,00	2,00
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	46,00	2,00	5,00	5,00	5,00	5,00	3,00	10,00	5,00	5,00	1,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00							1,00	2,00		1,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
-	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,87		9,73			0,04	1,50	6,27	0,10	0,23	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Không có.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Trảng Bàng, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thị xã Trảng Bàng có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Trảng Bàng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận: /

- Như Điều 3
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến